

QUYẾT ĐỊNH

V/v Quy định mức học phí đào tạo bậc đại học hệ chính quy
năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ GD&ĐT về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết 28/NQ-HĐT ngày 5/9/2022 của Hội đồng Trường Đại học Nông Lâm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐT ngày 04/08/2025 của Hội đồng Trường Đại học Nông Lâm về việc Phê duyệt phương án thu và tính học phí năm học 2025-2026;

Căn cứ Kế hoạch đào tạo hệ chính quy năm học 2025-2026;

Theo đề nghị của: Trưởng phòng Kế hoạch tài chính, Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức học phí năm học 2025-2026 được áp dụng đối với sinh viên đào tạo bậc đại học hệ chính quy của Trường Đại học Nông Lâm gồm: Hệ chuẩn, liên thông, cử tuyển, văn bằng 2 (Có quy định cụ thể kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực cho năm học 2025-2026.

Điều 3. Các ông, bà: Trưởng phòng Kế hoạch tài chính, Trưởng phòng Đào tạo và thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *thư*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- BGH (để báo cáo);
- Lưu VT, KHTC.



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang

**QUY ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 601/QĐ-ĐHNL-KHTC ngày 4 tháng 8 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

1. Mức học phí áp dụng cho Khoá 55 trở về trước

TT	Ngành/ Chuyên ngành đào tạo	Số tín chỉ toàn khóa	Mức thu học phí theo Nghị định 97 (đồng/sinh viên/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/1 TC)
	KHỐI NGÀNH III			
1	Bất động sản	129	1.590.000	477.600
2	Kinh doanh quốc tế	128	1.590.000	481.300
	KHỐI NGÀNH IV			
3	Công nghệ sinh học	135	1.710.000	490.800
4	Khoa học môi trường	153	1.710.000	488.900
	KHỐI NGÀNH V			
5	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	128	1.850.000	560.000
6	Công nghệ thực phẩm	153	1.850.000	529.000
7	Chăn nuôi thú y	153	1.850.000	529.000
8	Khoa học cây trồng	151	1.850.000	536.000
9	Kinh tế nông nghiệp	127	1.850.000	564.400
10	Lâm sinh	154	1.850.000	525.500
11	Quản lý tài nguyên rừng	154	1.850.000	525.500
12	Nông nghiệp công nghệ cao	156	1.850.000	518.800
13	Nông lâm kết hợp	154	1.850.000	525.500
14	Thú y (Gồm cả Thú cưng)	168	1.850.000	536.800
15	Dược thú y	153	1.850.000	529.000
16	Dược liệu và các hợp chất thiên nhiên	158	1.850.000	512.200
	KHỐI NGÀNH VII			
17	Quản lý thông tin	152	1.690.000	486.400
18	Quản lý đất đai	153	1.690.000	483.200
19	Quản lý tài nguyên và môi trường (Quản lý tài nguyên và du lịch sinh thái)	129	1.690.000	507.600

Handwritten signature/initials

2. Mức học phí áp dụng cho Khoa 56

TT	Ngành/ Chuyên ngành đào tạo	Số tín chỉ toàn khóa	Mức thu học phí theo Nghị định 97 (đồng/sinh viên/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/1 TC)
	KHỐI NGÀNH III			
1	Kinh doanh quốc tế	130	1.590.000	473.900
2	Tài chính - Kế toán	130	1.590.000	473.900
	KHỐI NGÀNH IV			
3	Công nghệ sinh học	130	1.710.000	509.700
4	Khoa học môi trường	130	1.710.000	509.700
	KHỐI NGÀNH V			
5	Bất động sản + Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	130	1.850.000	551.400
6	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	130	1.850.000	551.400
7	Công nghệ thực phẩm	155	1.850.000	522.100
8	Chăn nuôi thú y	155	1.850.000	522.100
9	Khoa học cây trồng	130	1.850.000	551.400
10	Kinh tế nông nghiệp	130	1.850.000	551.400
11	Lâm sinh	155	1.850.000	522.100
12	Quản lý tài nguyên rừng	155	1.850.000	522.100
13	Nông nghiệp công nghệ cao	130	1.850.000	551.400
14	Thú y (Gồm cả Thú cưng)	171	1.850.000	527.400
15	Dược liệu và các hợp chất thiên nhiên	155	1.850.000	522.100
16	Công nghệ và đổi mới sáng tạo	130	1.850.000	551.400
	KHỐI NGÀNH VII			
17	Quản lý thông tin	130	1.690.000	503.700
18	Quản lý đất đai	130	1.690.000	503.700
19	Quản lý tài nguyên và môi trường (Quản lý tài nguyên và du lịch sinh thái)	130	1.690.000	503.700

3. Mức học phí áp dụng cho Khoá 57

TT	Ngành/ Chuyên ngành đào tạo	Số tín chỉ toàn khóa	Mức thu học phí theo Nghị định 97 (đồng/sinh viên/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/1 TC)
	KHỐI NGÀNH III			
1	Kinh doanh quốc tế	131	1.590.000	470.300
2	Tài chính - Kế toán	131	1.590.000	470.300
	KHỐI NGÀNH IV			
3	Công nghệ sinh học	131	1.710.000	505.800
4	Khoa học môi trường	131	1.710.000	505.800
	KHỐI NGÀNH V			
5	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	131	1.850.000	547.200
6	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	131	1.850.000	547.200
7	Công nghệ thực phẩm	156	1.850.000	518.800
8	Chăn nuôi thú y	156	1.850.000	518.800
9	Khoa học cây trồng	131	1.850.000	547.200
10	Kinh tế nông nghiệp	131	1.850.000	547.200
11	Lâm sinh	156	1.850.000	518.800
12	Quản lý tài nguyên rừng	156	1.850.000	518.800
13	Nông nghiệp công nghệ cao	131	1.850.000	547.200
14	Thú y (Gồm cả Thú cưng)	172	1.850.000	524.300
15	Dược liệu và các hợp chất thiên nhiên	156	1.850.000	518.800
16	Công nghệ và đổi mới sáng tạo	131	1.850.000	547.200
17	Trí tuệ nhân tạo - AI	131	1.850.000	547.200
	KHỐI NGÀNH VII			
18	Quản lý thông tin	131	1.690.000	499.900
19	Quản lý đất đai	131	1.690.000	499.900
20	Quản lý tài nguyên và môi trường (Quản lý tài nguyên và du lịch sinh thái)	131	1.690.000	499.900
21	Quản lý kinh tế	131	1.690.000	499.900
22	Ngôn ngữ Anh	131	1.690.000	499.900

Handwritten signature and initials